**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO (KHUNG CHƯƠNG TRÌNH)**

**NGÀNH: LUẬT QUỐC TẾ (CHẤT LƯỢNG CAO)**

| TT | Mã môn học | Tên môn học | Mã học phần | Số tín chỉ | Học phần: học trước(a), tiên quyết (b), song hành (c) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo** | | | | **150** | | |
| **Học kỳ 1** | | | | **17** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **17** | | |
| 1 | 2531412 | Lý luận nhà nước và pháp luật (Doctrines of state and law) | 2531412 | 3(3,0,6) | | |
| 2 | 2531522 | Nhập môn luật quốc tế (Introduction to International law) | 2531522 | 3(3,0,6) | | |
| 3 | 2520405 | Giáo dục thể chất 1 (Physical education 1) | 2520405 | 2(0,4,4) | | |
| 4 | 2520501 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (National defence Education and Security 1) | 2520501 | 4(4,0,8) | | |
| 5 | 2513431 | Toán cao cấp 1 (Calculus 1) | 2513431 | 2(2,0,4) | | |
| 6 | 2531500 | Thuật ngữ chuyên ngành luật quốc tế (Terminology of International law) | 2531500 | 3(2,**2**,6) | | |
| **Học phần tự chọn** | | | | **0** | | |
| **Học kỳ 2** | | | | **22** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **19** | | |
| 1 | 2513432 | Toán cao cấp 2 (Calculus 2) | 2513432 | 2(2,0,4) | | |
| 2 | 2512012 | Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) | 2512012 | 3(3,0,6) | | |
| 3 | 2520406 | Giáo dục thể chất 2 (Physical education 2) | 2520406 | 2(0,4,4) | | |
| 4 | 2520502 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (National defence Education and Security 2) | 2520502 | 4(2,4,8) | 2520501(a) | |
| 5 | 2531413 | Luật hiến pháp (Constitutional law) | 2531413 | 3(3,0,6) | 2531412(a) | |
| 6 | 2531603 | Kỹ năng giao tiếp và thương lượng (Communication and negotiation skills) | 2531603 | 2(1,**2**,4) | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 2511011 | Anh văn 1<br>(English 1) | 2511011 | 3(3,0,6) | | |
| **Học phần tự chọn**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **3** | | |
| 1 | 2523800 | Môi trường và con người<br>Environment and Human | 2523800 | 3(2,**2**,6) | | |
| 2 | 2532002 | Kỹ năng xây dựng kế hoạch<br>Planning Skills | 2532002 | 3(2,**2**,6) | | |
| 3 | 2507402 | Địa lý kinh tế<br>Economic geography | 2507402 | 3(3,0,6) | | |
| 4 | 2504486 | Ứng dụng hóa học trong Công nghiệp<br>Industrial applications of chemistry | 2504486 | 3(3,0,6) | | |
| 5 | 2504487 | Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất<br>Application of Kaizen Method and 5S Technique for manufacturing | 2504487 | 3(2,**2**,6) | | |
| 6 | 2501777 | Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số<br>Information technology in digital transformation | 2501777 | 3(3,0,6) | | |
| **Học kỳ 3** | | | | **26** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **20** | | |
| 1 | 2531502 | Luật hành chính<br>(Administrative law) | 2531502 | 3(2,**2**,6) | 2531412(a)<br>2531413(a) | |
| 2 | 2531419 | Luật dân sự<br>(Civil law) | 2531419 | 4(4,0,8) | 2531412(a)<br>2531413(a) | |
| 3 | 2531424 | Công pháp quốc tế<br>(Public international law) | 2531424 | 3(3,0,6) | 2531412(a) | |
| 4 | 2532001 | Kỹ năng làm việc nhóm<br>(Teamwork skills) | 2532001 | 2(1,2,4) | | |
| 5 | 2512013 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>(Political economics of Marxism and Leninism) | 2512013 | 2(2,0,4) | 2512012(a) | |
| 6 | 2513433 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Research Methodology) | 2513433 | 2(2,0,4) | | |
| 7 | 2511012 | Anh văn 2<br>(English 2) | 2511012 | 4(4,0,8) | | |
| **Học phần tự chọn** | | | | **6** | | |
| **Nhóm 1**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **3** | | |
| 1 | 2510585 | Tâm lý học đại cương<br>(Psychology) | 2510585 | 3(2,**2**,6) | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 2513439 | Xã hội học<br>(Sociology) | 2513439 | 3(3,0,6) | | |
| 3 | 2511491 | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br>(Introduction to Vietnamese Culture) | 2511491 | 3(2,**2**,6) | | |
| 4 | 2511492 | Tiếng Việt thực hành<br>(Vietnamese Language in Use) | 2511492 | 3(2,**2**,6) | | |
| 5 | 2512011 | Âm nhạc - Nhạc lý và Guitar căn bản<br>(Music-Music Theory and Guitar Basics) | 2512011 | 3(1,**4**,6) | | |
| 6 | 2506529 | Hội họa<br>(Fine Art) | 2506529 | 3(1,**4**,6) | | |
| 7 | 2501727 | Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng<br>Using keyboard and office equipment skills | 2501727 | 3(2,2,6) | | |
| **Nhóm 2**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **3** | | |
| 1 | 2513434 | Toán ứng dụng<br>(Applied Mathematics) | 2513434 | 3(3,0,6) | | |
| 2 | 2513435 | Phương pháp tính<br>(Numerical Methods) | 2513435 | 3(3,0,6) | | |
| 3 | 2513436 | Hàm thức và phép biến đổi Laplace<br>(Complex Functions and Laplace Transforms) | 2513436 | 3(3,0,6) | | |
| 4 | 2513437 | Vật lý đại cương<br>(General Physics) | 2513437 | 3(3,0,6) | | |
| 5 | 2513438 | Logic học<br>(Logics) | 2513438 | 3(3,0,6) | | |
| **Học kỳ 4** | | | | **26** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **18** | | |
| 1 | 2531617 | Luật hình sự<br>(Criminal law) | 2531617 | 3(3,0,6) | 2531412(a)<br>2531413(a) | |
| 2 | 2531501 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh<br>(Law on business entities) | 2531501 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 3 | 2531506 | Luật lao động<br>(Labor law) | 2531506 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 4 | 2531425 | Tư pháp quốc tế<br>(Private international law) | 2531425 | 3(3,0,6) | 2531419(a) | |
| 5 | 2512014 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>(Scientific socialism) | 2512014 | 2(2,0,4) | 2512012(a)<br>2512013(c) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 2511013 | Anh văn 3<br>(English 3) | 2511013 | 4(4,0,8) | 2511012(b) | |
| **Học phần tự chọn** | | | | **8** | | |
| **Nhóm 1**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **2** | | |
| 1 | 2531491 | Luật đầu tư<br>(Investment law) | 2531491 | 2(2,0,4) | 2531413(a) | |
| 2 | 2531401 | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam<br>(History of Vietnamese state and law) | 2531401 | 2(2,0,4) | | |
| 3 | 2531402 | Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới<br>(History of world's state and law) | 2531402 | 2(2,0,4) | | |
| **Nhóm 2**<br>*(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)* | | | | **6** | | |
| 1 | 2531450 | Luật điều ước quốc tế<br>(The International Treaties) | 2531450 | 3(3,0,6) | 2531412(a) | |
| 2 | 2531509 | Luật sở hữu trí tuệ<br>(Intellectual property law) | 2531509 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 3 | 2531480 | Luật tố tụng hành chính<br>(Law on administrative procedures) | 2531480 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a) | |
| 4 | 2531460 | Luật nhân quyền quốc tế<br>(International Human Rights Law) | 2531460 | 3(3,0,6) | | |
| 5 | 2531473 | Luật hiến pháp nước ngoài<br>(Law on foreign constitution) | 2531473 | 3(3,0,6) | 2531412(a) | |
| **Học kỳ 5** | | | | **26** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **19** | | |
| 1 | 2531605 | Luật thương mại và quản lý ngoại thương<br>(Commerce Law and foreign trade management) | 2531605 | 3(2,**2**,6) | 2531501(a) | |
| 2 | 2531635 | Luật thương mại quốc tế<br>(International Commerce Law) | 2531635 | 3(2,**2**,6) | 2531419(a) | |
| 3 | 2531504 | Luật đất đai<br>(Land law) | 2531504 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 4 | 2531477 | Luật so sánh<br>(Comparative law) | 2531477 | 2(2,0,4) | | |
| 5 | 2531495 | Pháp luật về lãnh sự và lễ tân ngoại giao<br>(Law on Consular and diplomatic protocol) | 2531495 | 2(2,0,4) | 2531424(a) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 2531483 | Luật tố tụng dân sự<br>(Law on civil procedures) | 2531483 | 3(2,**2**,6) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 7 | 2511014 | Anh văn 4<br>(English 4) | 2511014 | 3(3,0,6) | 2511013(b) | |
| **Học phần tự chọn** | | | | **7** | | |
| **Nhóm 1**<br>*(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)đại* | | | | **4** | | |
| 1 | 2531475 | Pháp luật cộng đồng Asean<br>(Asean Community Law) | 2531475 | 2(2,0,4) | | |
| 2 | 2531652 | Tập quán thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế<br>(International trade practices and international payments) | 2531652 | 2(2,0,4) | | |
| 3 | 2531476 | Luật hôn nhân và gia đình<br>(Law on marriage and family) | 2531476 | 2(2,0,4) | 2531419(a) | |
| 4 | 2531507 | Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý<br>(A History of Legal Political Theory) | 2531507 | 2(2,0,4) | 2531412(a) | |
| 5 | 2531430 | Tâm lý học tư pháp<br>(Judicial psychology) | 2531430 | 2(2,0,4) | 2531617(a) | |
| **Nhóm 2**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **3** | | |
| 1 | 2531679 | Luật cạnh tranh và trọng tài thương mại<br>(Competition law and commercial arbitration law) | 2531679 | 3(3,0,6) | 2531501(a) | |
| 2 | 2531442 | Pháp luật về thương mại điện tử<br>(Economic commerce law) | 2531442 | 3(3,0,6) | 2531501(a) | |
| 3 | 2531458 | Luật biển quốc tế<br>(Law of the sea) | 2531458 | 3(3,0,6) | | |
| 4 | 2531481 | Luật tố tụng hình sự<br>(Law on criminal procedure) | 2531481 | 3(2,**2**,6) | 2531617(a) | |
| 5 | 2531482 | Tội phạm học<br>(Criminology) | 2531482 | 3(2,**2**,6) | 2531617(a) | |
| **Học kỳ 6** | | | | **23** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **15** | | |
| 1 | 2531478 | Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế<br>(Dispute settlement in international trade) | 2531478 | 2(2,0,4) | 2531605(a)<br>2531635(a)<br>2531483(a) | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 2531499 | Luật hàng hải quốc tế<br>(International Maritime law) | 2531499 | 2(2,0,4) | 2531635(a)<br>2531605(a) | |
| 3 | 2531496 | Các tổ chức thương mại quốc tế<br>(The International trade Organizations) | 2531496 | 2(2,0,4) | | |
| 4 | 2531497 | Pháp luật về chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế<br>(Law on anti-dumping and anti-subsidy and safeguard measures in international trade) | 2531497 | 3(2,**2**,6) | 2531605(a)<br>2531635(a) | |
| 5 | 2531626 | Pháp chế doanh nghiệp<br>(Organizing legality administration) | 2531626 | 2(1,**2**,4) | 2531502(a)<br>2531419(a)<br>2531617(a)<br>2531501(a)<br>2531506(a) | |
| 6 | 2512015 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>(History of Vietnamese Communist Party) | 2512015 | 2(2,0,4) | 2512012(a)<br>2512013(a)<br>2512014(a) | |
| 7 | 2512005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>(Hochiminh ideology) | 2512005 | 2(2,0,4) | 2512012(a)<br>2512013(a)<br>2512014(a) | |
| **Học phần tự chọn** | | | | **8** | | |
| **Nhóm 1**<br>*(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)* | | | | **2** | | |
| 1 | 2531698 | Pháp luật về hợp đồng thương mại quốc tế<br>(Law on international commercial contracts) | 2531698 | 2(1,**2**,4) | 2531605(a)<br>2531635(a) | |
| 2 | 2531474 | Pháp luật về luật sư, công chứng, chứng thực và thừa phát lại<br>(Law on lawyers, notarization - authentication and bailiffs) | 2531474 | 2(2,0,4) | 2531502(a)<br>2531419(a) | |
| 3 | 2531644 | Pháp luật về thi hành án<br>(Law on judgment enforcement) | 2531644 | 2(2,0,4) | 2531419(a)<br>2531483(a) | |
| **Nhóm 2**<br>*(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)* | | | | **6** | | |
| 1 | 2531487 | Pháp luật về thuế<br>(Tax law) | 2531487 | 3(2,**2**,6) | 2531501(a) | |
| 2 | 2531486 | Kỹ năng hành nghề luật và đạo đức nghề luật | 2531486 | 3(2,**2**,6) | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (Skills in law practicing and ethics) | | | | |
| 3 | 2531684 | Kỹ năng nghiên cứu, lập luận và xây dựng văn bản<br>(Skills in research, arguments, and drafting of documents) | 2531684 | 3(2,**2**,6) | | |
| 4 | 2531462 | Luật môi trường quốc tế<br>(Law on international environment) | 2531462 | 3(3,0,6) | 2531413(a) | |
| 5 | 2531485 | Pháp luật về an toàn thực phẩm của Việt Nam và thế giới<br>(Laws on food safety of Vietnam and the world) | 2531485 | 3(2,**2**,6) | | |
| **Học kỳ 7** | | | | **10** | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | **10** | | |
| 1 | 2531468 | Thực tập doanh nghiệp<br>(Internship in companies) | 2531468 | 5<br>(0,10,10) | 2531419(b)<br>2531424(b)<br>2531501(b)<br>2531425(b)<br>2531605(b)<br>2531635(b)<br>2531504(b)<br>2531478(b) | |
| 2 | 2531448 | Khóa luận tốt nghiệp<br>(Graduate Thesis) | 2531448 | 5<br>(0,10,10) | 2531419(b)<br>2531424(b)<br>2531501(b)<br>2531425(b)<br>2531605(b)<br>2531635(b)<br>2531504(b)<br>2531478(b) | |
| 3 | 2599406 | Chứng chỉ tin học<br>(Certificate in computing) | 2599406 | 0 (0,0,0) | | |
| 4 | 2599451 | Chứng chỉ Tiếng Anh<br>(Certificate of English) | 2599451 | 0 (0,0,0) | | |